

Bản án số: 184/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 21-6-2024.

V/v tranh chấp “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Bé;

2. Ông Lê Đức Thụy.

Thư ký phiên tòa: Ông Quách Thuận An, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 236/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 282/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 Quyết định hoãn phiên tòa số 269/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1980; nơi cư trú: số 106B, khóm T2, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang; địa chỉ liên lạc: Số 403, ấp LP2, xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang;

Bị đơn: Ông Nguyễn Hồng N, sinh năm 1978; nơi cư trú: số 106B, khóm Thị 2, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Hồng N cưới nhau vào cuối năm 2001 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn CM. Hôn nhân do mai mối và được cha mẹ quyết định. Thời gian chung sống được khoảng 22 năm thì mâu thuẫn nguyên nhân là do chồng ăn chơi, cờ bạc, hành hung và còn đui vợ không cho sống chung nhà nên bà về nhà cha mẹ ruột sống từ tháng 11/2023 đến nay. Thấy tính cảm không còn bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Hồng N; về con chung: vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn NA, sinh ngày 03/7/2002 và Nguyễn HA, sinh ngày 17/4/2004 hiện nay

các con đã thành niên không yêu cầu tòa án giải quyết. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: không có.

Bị đơn ông Nguyễn Hồng N trình bày: Ông với bà T cưới nhau vào năm 2001 có đăng ký kết hôn. Hôn nhân do mai mối và được cha mẹ đồng ý. Sau khi cưới vợ chồng vẫn chung sống hạnh phúc bình thường. Tuy nhiên đến khoảng tháng 11 năm 2023 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông có chơi cờ bạc nên vợ chồng cự cãi nhau, do nóng giận nên ông đánh vợ và đuổi vợ ra khỏi nhà nên vợ bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống và ly thân từ tháng 11/2023 cho đến nay. Nay vợ yêu cầu ly hôn tôi không đồng ý vì tôi còn thương vợ thương con muốn vợ chồng hàn gắn lại để xây dựng hạnh phúc gia đình. Về con chung: vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn NA, sinh ngày 03/7/2002 và Nguyễn HA, sinh ngày 17/4/2024 hiện nay các con đã thành niên không yêu cầu tòa án giải quyết; về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết; về nợ chung; không có.

Tại phiên tòa bà Trần Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:*

Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Đối với nguyên đơn: Bà Trần Thị T, từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định, tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, có yêu cầu xét xử vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Ông Nguyễn Hồng N, từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định, tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, tại phiên tòa vắng mặt theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đề xuất hướng giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình quy định, đề xuất;

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị T đối với ông Nguyễn Hồng N.

- Về con chung: Đã thành niên, không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng:

[1]. Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hồng N. Ông N có nơi cư trú tại khóm Thị 2, thị trấn Chợ Mới, huyện CM, tỉnh An Giang. Nên Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Bị đơn Nguyễn Hồng N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

* Về nội dung:

[3]. Về hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Hồng N xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông, bà được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Bà T trình bày vợ chồng chung sống được khoảng 22 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chồng ăn, chơi cờ bạc, hành hung và còn đuổi vợ không cho sống chung nhà nên bà về nhà cha mẹ ruột sống từ tháng 11/2023 đến nay. Thấy tình cảm không còn bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Hồng N. Ông Nguyễn Hồng N thống nhất với bà T về thời gian cưới nhau nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng cự cãi nhau, do nóng giận nên ông đánh vợ và đuổi vợ ra khỏi nhà nên vợ bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống và ly thân từ tháng 11/2023 cho đến nay. Nay vợ yêu cầu ly hôn ông không đồng ý vì còn thương vợ con muốn vợ chồng hàn gắn lại để xây dựng hạnh phúc gia đình và nuôi con ăn học. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn của bà T ông N đã diễn ra trong thời gian dài, trong khoảng thời gian ly thân hai bên không tạo điều kiện để tới lui thăm nhau hàn gắn hạnh phúc vợ chồng. Mặc khác, quá trình giải quyết vụ án ông N yêu cầu cho thời gian để hàn gắn với vợ và Tòa án đã cho ông thời gian để hàn gắn với vợ nhưng ông cũng không thực hiện. Điều này cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã ngày càng trầm trọng. Mặc khác, bà T xác định không còn tình cảm với chồng nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Hồng N xác định vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn NA, sinh ngày 03/7/2002 và Nguyễn Quỳnh Anh, sinh ngày 17/4/2024 hiện nay các con đã thành niên có việc làm ổn định không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[5]. Về tài sản chung: do bà T, ông N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập, giải quyết.

[6]. Về nợ chung: ghi nhận bà T, ông N xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập, giải quyết.

[7]. Về án phí: bà Trần Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 227, 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T:

- Về hôn nhân: Cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Hồng N. Giấy chứng nhận kết hôn số 61 do Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 25 tháng 9 năm 2001 cho bà Trần Thị T và ông Nguyễn hồng N không còn giá trị pháp lý.

- Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*) theo biên lai thu số 0015301 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang cấp ngày 28 tháng 3 năm 2024. Bà T đã nộp đủ.

Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND H. Chợ Mới;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- UBND xã Nhon Mỹ, huyện Chợ Mới, t. An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

- (7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
- (8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.
- (9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
- (10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.
- (11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
- (13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
- (14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.
- Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).
- Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
- (15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
- (16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
- (17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
- (18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
- (22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
- (23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
- (24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
- (25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.
- (26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người

khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: